



xiàng qián

向前

verb · forward

Example Sentences

shì bīng men yǒng gǎn dì xiàng qián chōng fēng
士兵们勇敢地向前冲锋。

The soldiers bravely charged forward.

wǒ men yào yǒng gǎn dì xiàng qián mài jìn
我们要勇敢地向前迈进。

We must bravely move forward

tā yòng lì huà dòng chuán jiǎng xiàng qián xíng shǐ
他用力划动船桨向前行驶。

He paddled hard to move forward.

Trace each character, then write the word on your own.

向	向	向	向	向	向	向	向	向		
前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										